



Bài báo nghiên cứu

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

Nguyễn Việt Phan

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Việt Phan – Email: nguyenvietphan7490@gmail.com

Ngày nhận bài: 25-9-2025; Ngày nhận bài sửa: 17-11-2025; Ngày duyệt đăng: 01-12-2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và thương mại hóa sở hữu trí tuệ (SHTT) tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) trong mối liên kết với doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù nhà trường đã ban hành một số chính sách khuyến khích và xây dựng cơ chế quản lý bước đầu, nhưng quá trình thương mại hóa tài sản trí tuệ (TSTT) vẫn gặp nhiều hạn chế do thiếu kinh nghiệm, vốn, cơ sở vật chất và sự kết nối cung – cầu. Đồng thời, đề xuất hoàn thiện cơ chế quản trị SHTT, xây dựng hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa, nhằm tăng cường liên kết đại học – doanh nghiệp và đóng góp vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Từ khóa: thương mại hóa; sở hữu trí tuệ; tài sản trí tuệ; liên kết đại học – doanh nghiệp

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế tri thức ngày càng phát triển, các trường đại học (ĐH) không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học (NCKH) mà còn giữ vai trò trung tâm trong việc sáng tạo, chuyển giao tri thức và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng TSTT từ các trường ĐH là một nguồn lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới sáng tạo (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). TSTT không chỉ là công cụ bảo vệ quyền lợi của nhà nghiên cứu mà còn là một yếu tố cốt lõi giúp các trường ĐH gia tăng giá trị từ các hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN). Báo cáo của OECD cũng nhấn mạnh rằng các trường ĐH có chính sách quản lý SHTT hiệu quả thường có tỉ lệ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa cao hơn so với các trường chưa có hệ thống quản lý bài bản. Hoạt động SHTT được hiểu là toàn bộ các quá trình liên quan đến quản lý, tạo lập, bảo hộ và khai thác TSTT trong trường đại học (Organization for Economic Co-operation and Development [OECD], 2021). SHTT trong

Cite this article as: Nguyen, V. P. (2026). Current status of and proposed solutions for intellectual property activities in collaboration with businesses at Nguyen Tat Thanh University. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(8), 1861-1873. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.5270\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.8.5270(2026))

trường ĐH có vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo hệ sinh thái nghiên cứu – khởi nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo và đóng góp vào sự phát triển kinh tế – xã hội. Đồng thời, việc thương mại hóa TSTT còn là nguồn thu quan trọng thông qua cấp phép sáng chế, hợp tác nghiên cứu, thành lập spin-off và nhượng quyền, giúp trường ĐH tăng cường hợp tác doanh nghiệp (DN) và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ở Việt Nam, mặc dù có nhiều chính sách khuyến khích hoạt động NCKH gắn với SHTT, nhưng việc thực thi vẫn còn nhiều hạn chế (Ngo, 2021). Hệ thống quản lý SHTT và liên kết DN tại các trường ĐH ở Việt Nam, trong đó có NTTU vẫn chưa được giải quyết triệt để, gây ảnh hưởng đến quá trình thương mại hóa TSTT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn (Pham, 2017; Do, 2024). Do đó, nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng, phân tích thuận lợi, khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của giảng viên, nhà nghiên cứu và cán bộ quản lý kiêm nhiệm. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần đề xuất giải pháp và chính sách thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và thương mại hóa SHTT tại nhà trường.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

SHTT đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo tại ĐH – nơi vừa cung cấp tri thức hàn lâm, vừa là động lực phát triển công nghệ (Nelson, 2004). SHTT không chỉ bảo vệ quyền lợi của nhà khoa học mà còn là nguồn thu đáng kể. Các trường ĐH trên thế giới thu hàng tỉ USD từ chuyển giao công nghệ, cấp phép sáng chế và hợp tác DN (Mowery et al., 2004). Sở hữu nhiều bằng sáng chế và công nghệ chuyển giao giúp ĐH gia tăng vị thế học thuật, thu hút đầu tư và hợp tác quốc tế. Các trường hàng đầu như Harvard, MIT (Massachusetts Institute of Technology), Oxford có danh mục sáng chế lớn, từ đó thu hút nhân lực tinh hoa và nguồn tài trợ hàng trăm triệu đô la Mỹ (Pearce, 2024).

Nhiều trường ĐH trên thế giới đã xây dựng các trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo và văn phòng chuyển giao công nghệ nhằm kết nối giữa NCKH và DN, giúp tăng cường thương mại hóa tri thức và tạo ra giá trị kinh tế (Perkmann et al., 2013). Theo Mowery và cộng sự (2004) cho rằng các trường ĐH có mô hình hợp tác doanh nghiệp tốt có xu hướng đăng kí bằng sáng chế cao hơn và có số lượng DN spin-off nhiều hơn. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các trường ĐH và DN ngày càng trở nên quan trọng trong việc chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm ứng dụng thực tiễn. Các mô hình hợp tác ĐH - DN đã được triển khai thành công tại nhiều quốc gia, chẳng hạn như chương trình hợp tác công nghệ tại MIT hay mô hình doanh nghiệp spin-off tại ĐH Stanford (O'Shea et al., 2005). Các DN spin-off từ trường ĐH có tỉ lệ thành công cao hơn khi nhận được sự hỗ trợ từ các trung tâm đổi mới sáng tạo của trường, chẳng hạn như tại ĐH Cambridge, nơi đã thành lập hơn 1500 công ti spin-off hoạt động hiệu quả (Rothaermel et al., 2007; Wright et al., 2007). Trong khu vực châu Á, ĐH Thanh Hoa (Trung Quốc) đã xây dựng cơ chế hỗ trợ sở hữu trí tuệ mạnh mẽ, cho phép các nhà khoa học dễ dàng tiếp cận nguồn vốn từ DN để phát triển công nghệ. Su

và cộng sự (2015) chỉ ra rằng Trung Quốc đã tăng gấp đôi số lượng bằng sáng chế từ trường ĐH trong vòng một thập kỉ nhờ các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo và liên kết DN.

Theo báo cáo năm 2022 của Cục Sở hữu trí tuệ, các trường đại học Việt Nam chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số đơn đăng kí SHTT trên toàn quốc, bao gồm cả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Trong đó, đơn sáng chế của các trường chỉ đạt dưới 5%, cho thấy đây là lĩnh vực đòi hỏi trình độ chuyên môn và nguồn lực lớn. Bức tranh chung phản ánh rằng việc tạo lập và khai thác các đối tượng SHTT trong khối đại học vẫn còn hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu thương mại hóa (IP Viet Nam, 2022). Điều này cho thấy việc khai thác kết quả nghiên cứu để phục vụ thực tiễn vẫn chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Một số nghiên cứu trong nước đã phân tích thực trạng này như Dinh (2016) đề cập đến việc nhận diện, xác lập quyền sở hữu và khai thác TSTT trong môi trường giáo dục ĐH, hay Phạm và Hung (2018) và Ngo (2021) đã chỉ ra rằng mô hình quản lí SHTT tại các trường ĐH Việt Nam chưa thực sự hiệu quả do thiếu cơ chế thực thi rõ ràng. Trong khi đó, nghiên cứu của Do (2024) nhấn mạnh rằng các chính sách khuyến khích giảng viên và sinh viên đăng kí bảo hộ TSTT vẫn còn hạn chế, dẫn đến tình trạng các sáng chế của trường ĐH chưa được thương mại hóa đúng mức. Một số vấn đề chính đang tồn tại trong hệ thống quản lí sở hữu trí tuệ và liên kết DN tại các trường ĐH Việt Nam vẫn chưa được giải quyết triệt để, gây ảnh hưởng đến quá trình thương mại hóa TSTT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn (Phạm, 2017). Đã có nhiều công trình phân tích vai trò của SHTT trong ĐH và mô hình liên kết với DN ở nước ngoài, nhưng tại Việt Nam các nghiên cứu cụ thể về thực trạng quản lí, khai thác và thương mại hóa TSTT gắn với DN còn rất hạn chế. Các chính sách hỗ trợ, cơ chế thực thi và giải pháp kết nối chưa được nghiên cứu sâu, dẫn đến thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất mô hình quản lí hiệu quả và phù hợp với bối cảnh hiện nay.

2.2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng, cụ thể:

Nghiên cứu định tính được sử dụng để khám phá và bổ sung những tiêu chí đánh giá các nhân tố quan trọng tác động đến hoạt động khoa học công nghệ và sở hữu trí tuệ tại NTTU. Tác giả đã tham khảo các tài liệu thứ cấp để xác định các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi phục vụ cho quá trình nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thống kê mô tả, đánh giá về thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học và sở hữu trí tuệ tại NTTU. Nghiên cứu thực hiện khảo sát thực tế, phát bảng câu hỏi khảo sát theo phương pháp thuận tiện đến 550 giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lí kiêm nhiệm của NTTU để tìm hiểu và thu thập các thông tin về thực trạng quản lí SHTT, hợp tác với DN. Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Thời gian khảo sát diễn ra từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2024, sau khi làm sạch dữ

liệu, chúng tôi thu được 479 phiếu hợp lệ. Thông tin sau khi thu thập được mã hoá, tổng hợp, quản lý bằng phần mềm Excel và được xử lý bằng phần mềm SPSS 24.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Hiện trạng quản lý và phát triển sở hữu trí tuệ trong các hoạt động nghiên cứu tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

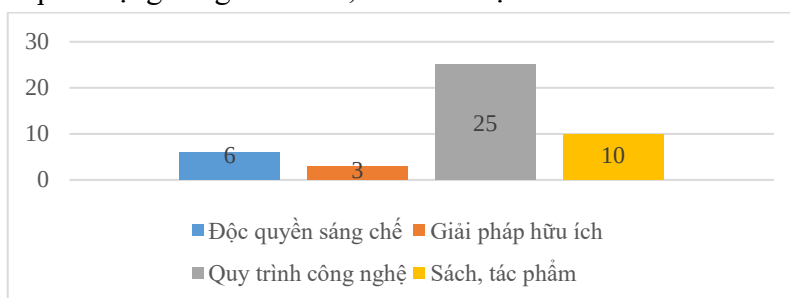
NTTU đã xây dựng hệ thống quản lý SHTT nhằm bảo vệ và khai thác hiệu quả thành quả nghiên cứu của giảng viên, sinh viên. Hệ thống này vừa đảm bảo quyền lợi cho nhà khoa học, vừa hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm và mở rộng hợp tác với DN. Cơ cấu quản lý SHTT bao gồm các đơn vị chuyên trách, chịu trách nhiệm theo dõi, đăng ký và bảo vệ quyền SHTT. Nhà trường ban hành nhiều quy định, trong đó làm rõ quyền sở hữu giữa trường và nhà nghiên cứu đối với các đề tài được tài trợ nội bộ hoặc bên ngoài. Cách tiếp cận này giúp minh bạch hóa việc phân chia quyền lợi và trách nhiệm, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong quản lý kết quả nghiên cứu. Để khuyến khích sáng tạo, trường triển khai chính sách thưởng và hỗ trợ tài chính cho giảng viên, sinh viên có sáng chế hoặc bản quyền được đăng ký thành công. Đồng thời, các biện pháp phòng chống đạo văn, ngăn chặn vi phạm quyền SHTT và quy định về đạo đức nghiên cứu được áp dụng rộng rãi, góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm học thuật. Nhà trường cũng ban hành quy định liên quan đến quyền sở hữu tài sản, thiết bị của các đề tài nghiên cứu, nhằm bảo đảm việc khai thác hiệu quả và quản lý minh bạch. Đặc biệt, chính sách hỗ trợ đăng ký SHTT giúp kết quả nghiên cứu được bảo hộ hợp pháp, tăng khả năng ứng dụng thực tiễn và thương mại hóa. Việc triển khai quản lý SHTT một cách bài bản không chỉ bảo vệ quyền lợi cho giảng viên, sinh viên mà còn nâng cao vị thế của trường trong nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, hệ thống này tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hợp tác với DN và tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước. Nhìn chung, chính sách SHTT tại NTTU được đội ngũ giảng viên đánh giá cao, thể hiện quyết tâm xây dựng cơ chế quản lý chặt chẽ, hiệu quả. Điều này góp phần phát triển TSTT, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, và hỗ trợ quá trình hội nhập quốc tế của nhà trường.

3.2. Thực trạng hoạt động bảo hộ SHTT tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

NTTU là một trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, với đội ngũ giảng viên tham gia nghiên cứu và phát triển nhiều sản phẩm trí tuệ có giá trị. Tính đến tháng 7/2025, số lượng SHTT của trường được cấp bằng, bao gồm 9 bằng sáng chế (trong đó có 6 độc quyền sáng chế và 3 giải pháp hữu ích) và 35 quyền tác giả (bao gồm 25 quy trình công nghệ và 10 tác phẩm) ngoài ra còn có 68 hồ sơ đăng ký sáng chế được Cục Sở hữu trí tuệ chấp thuận (Nguyen Tat Thanh University, 2025). Thực trạng đăng ký sở hữu trí tuệ tại trường hiện nay có chênh lệch đáng kể giữa các lĩnh vực và loại hình bảo hộ. Cụ thể, số lượng giảng viên đăng ký SHTT đối với các TSTT tập trung chủ yếu vào các ngành Kỹ thuật, Công nghệ và Khoa học Sức khỏe. Các đăng ký trong nhóm này bao gồm các loại TSTT như sáng chế, giải pháp hữu ích, quyền tác giả đối với quy trình công nghệ, sách và giáo trình chuyên ngành. Điều này phản ánh sự đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tại trường. Ngược

lại, số lượng đăng kí SHTT trong nhóm Khoa học Xã hội, Quản trị và Nghệ thuật lại rất hạn chế. Các TSTT được đăng kí chủ yếu dưới dạng quyền tác giả đối với sách, giáo trình, và tác phẩm âm nhạc, trong khi các hình thức bảo hộ khác như sáng chế hay giải pháp hữu ích gần như không có. Sự mất cân bằng này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó đáng chú ý là:

- **Đặc thù của từng lĩnh vực:** Các ngành kỹ thuật và khoa học sức khỏe thường có tính ứng dụng cao, dễ phát triển các sáng chế, công nghệ mới, trong khi lĩnh vực khoa học xã hội và nghệ thuật chủ yếu tạo ra các sản phẩm học thuật và sáng tạo mang tính trừu tượng, ít có khả năng đăng kí dưới dạng sáng chế hay giải pháp hữu ích.
- **Nhận thức và kỹ năng về SHTT:** Mặc dù nhà trường đã có chính sách đồng bộ để khuyến khích giảng viên trong tất cả các lĩnh vực đăng kí bảo hộ SHTT, đặc biệt là trong các ngành không có truyền thống mạnh về đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, một số giảng viên, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội, quản trị và nghệ thuật, có thể chưa thực sự quan tâm hoặc nhận thức đầy đủ tầm quan trọng đăng kí SHTT, dẫn đến việc khai thác TSTT chưa hiệu quả.



Hình 1. Số lượng các loại hình sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN năm học 2024–2025 của NTTU)

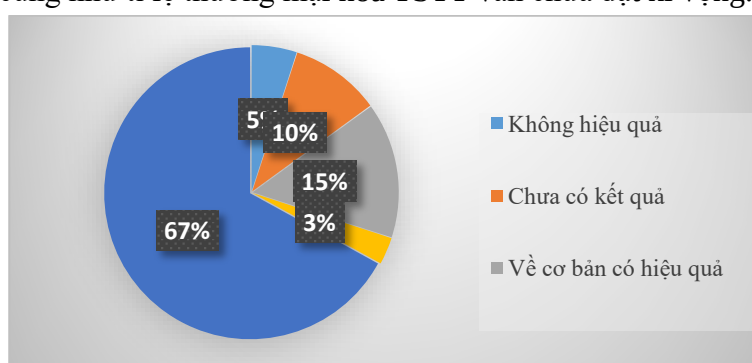
Dữ liệu trên cho thấy số lượng đăng kí quyền tác giả tại NTTU cao hơn đáng kể so với bằng sáng chế, chủ yếu do sự khác biệt về quy trình đăng kí và mức độ phức tạp của từng loại TSTT. Để được cấp bằng sáng chế, các công trình nghiên cứu phải trải qua quy trình thẩm định nghiêm ngặt, bao gồm đánh giá tính mới, khả năng ứng dụng và mức độ sáng tạo. Thời gian xét duyệt kéo dài cùng với yêu cầu chuyên môn cao khiến việc đăng kí sáng chế trở nên khó khăn hơn. Trong khi đó, quyền tác giả có quy trình đăng kí đơn giản hơn, thời gian cấp văn bằng nhanh chóng và không yêu cầu chứng minh tính mới hay giá trị ứng dụng như sáng chế. Điều này khiến giảng viên và nhóm nghiên cứu có xu hướng ưu tiên đăng kí quyền tác giả cho các tài liệu giảng dạy, quy trình công nghệ và phần mềm thay vì đầu tư thời gian và nguồn lực vào quá trình đăng kí sáng chế phức tạp.

Bên cạnh đó, phần lớn các đề tài nghiên cứu khoa học của trường, đặc biệt là đề tài cấp bộ, cấp quốc gia, có yêu cầu bàn giao kết quả dưới dạng quy trình công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật phục vụ mục tiêu phát triển chung. Điều này dẫn đến việc nhiều công trình có giá trị thực tiễn cao không thể đăng kí sáng chế mà chỉ được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hoặc chuyển giao trực tiếp cho cơ quan, đơn vị sử dụng. Thực tế, nhiều nghiên cứu vẫn đang

trong giai đoạn thử nghiệm hoặc chưa đáp ứng đủ điều kiện để cấp bằng sáng chế, khiến tỉ lệ đăng kí sáng chế thấp hơn so với quyền tác giả. Mặc dù, nhà trường đã ban hành các chính sách nhằm khuyến khích giảng viên đăng kí sở hữu trí tuệ, hỗ trợ thủ tục đăng kí sáng chế và tạo điều kiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức trong việc gia tăng số lượng bằng sáng chế. Một trong những nguyên nhân là sự ưu tiên của giảng viên và nhóm nghiên cứu đối với việc công bố bài báo khoa học, do những công bố này được xem là có giá trị cao hơn về mặt học thuật, tài chính và ít tốn thời gian, công sức hơn so với quy trình đăng kí bảo hộ TSTT. Hơn nữa, việc cân bằng giữa nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và phát triển sản phẩm cũng tạo áp lực lớn, khiến nhiều giảng viên không đủ nguồn lực để thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng kí bản quyền.

3.3. Thực trạng liên kết giữa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và doanh nghiệp

Liên kết giữa trường ĐH và DN là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy quá trình chuyển giao tri thức, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, mối quan hệ hợp tác giữa các trường ĐH và khối DN không chỉ đóng vai trò cầu nối đưa các công trình nghiên cứu vào ứng dụng thực tiễn mà còn góp phần tạo ra giá trị kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của cả hai bên. Nhận thức rõ tầm quan trọng của liên kết này, NTTU đã và đang tích cực triển khai nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác với DN trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, thực trạng liên kết giữa NTTU và DN hiện nay vẫn tồn tại những hạn chế nhất định, cả về quy mô, chiều sâu hợp tác cũng như hiệu quả thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Mặc dù nhà trường đã chủ động xây dựng các mô hình liên kết, thiết lập các trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo, phòng quan hệ DN, đồng thời kí kết nhiều thỏa thuận hợp tác với các DN trong và ngoài nước, nhưng mức độ khai thác hiệu quả các kết quả nghiên cứu khoa học, cũng như tỉ lệ thương mại hóa TSTT vẫn chưa đạt kì vọng.



Hình 2. Đánh giá hiệu quả hoạt động khai thác thương mại hoá TSTT

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phiếu khảo sát)

Biểu đồ ở Hình 2 thể hiện kết quả khảo sát về việc đánh giá hiệu quả hoạt động khai thác thương mại hóa TSTT tại NTTU. Kết quả khảo sát cho thấy đa số người tham gia (67%) “không đánh giá được”, chủ yếu vì sản phẩm nghiên cứu chưa được thương mại hóa. Ngoài

ra, 15% đánh giá “có hiệu quả cơ bản”, 10% cho rằng “chưa có kết quả”, 5% nhận định “không hiệu quả” và chỉ 3% đánh giá “rất hiệu quả”. Điều này phản ánh một thực trạng đáng lưu ý là phần lớn các sản phẩm khoa học công nghệ của trường vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm hoặc hoàn thiện, chưa đạt đến mức độ sẵn sàng để thương mại hóa.

Bảng 1. Đánh giá về thuận lợi trong hoạt động khai thác thương mại hóa TSTT

Thuận lợi trong hoạt động khai thác thương mại hóa TSTT		Trung bình	Độ lệch chuẩn
1.	TSTT tạo ra có giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường	4,03	0.652
2.	Lựa chọn hình thức phù hợp	4,06	0.696
3.	Cơ chế, chính sách hỗ trợ khai thác tốt	4,35	0.630
4.	Có kinh nghiệm khai thác thương mại TSTT	3,73	0.784
5.	Có sẵn hệ sinh thái đối tác và mạng lưới phân phối rộng khắp	3,50	0.854
6.	Đội ngũ nhân sự chuyên môn cao, am hiểu lĩnh vực SHTT	4,12	0.682
7.	Sản phẩm/dịch vụ gắn với thương hiệu uy tín và đã được thị trường thừa nhận	3,76	0.839

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phiếu khảo sát)

Bảng 1 cho thấy các yếu tố thuận lợi trong quá trình khai thác thương mại hóa TSTT tại NTTU được đánh giá tương đối tích cực. Kết quả khảo sát cho thấy, thuận lợi nổi bật là cơ chế, chính sách hỗ trợ từ nhà trường như tư vấn pháp lý, hỗ trợ tài chính cho đăng ký bảo hộ và tạo điều kiện kết nối DN. Đội ngũ nhân sự chuyên môn am hiểu SHTT cũng được đánh giá cao, góp phần hỗ trợ đàm phán, lựa chọn hình thức bảo hộ và chuyển giao công nghệ. Nhà trường có định hướng rõ ràng trong khai thác TSTT qua cấp phép, hợp tác nghiên cứu hoặc thành lập spin-off, đồng thời nhiều sản phẩm nghiên cứu được xem là có tiềm năng ứng dụng. Tuy nhiên, giảng viên và nhóm nghiên cứu vẫn thiếu kinh nghiệm trong thương mại hóa, đặc biệt ở khâu đàm phán, tiếp cận thị trường và xây dựng thương hiệu. Các sản phẩm nghiên cứu chưa gắn với thương hiệu uy tín nên mức độ thừa nhận trên thị trường còn hạn chế, trong khi hệ sinh thái hỗ trợ thương mại hóa và mạng lưới đối tác chiến lược chưa phát triển mạnh. Nhìn chung, NTTU đã tạo dựng nền tảng chính sách và nhân lực hỗ trợ hiệu quả, song để nâng cao hơn nữa cần mở rộng hợp tác DN, phát triển mạng lưới đối tác trong và ngoài nước, đồng thời tăng cường đào tạo thương mại hóa và chiến lược thương hiệu. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy quá trình thương mại hóa SHTT trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Bảng 2. Đánh giá những khó khăn liên quan đến thương mại hoá TSTT với các doanh nghiệp

Những khó khăn liên quan đến thương mại hoá TSTT với các doanh nghiệp		Trung bình	Độ lệch chuẩn
1.	TSTT tạo ra không phù hợp với nhu cầu thị trường	4,13	0,694
2.	Hình thức khai thác thương mại chưa phù hợp	4,19	0,734
3.	Bên mua TSTT thiếu vốn	4,05	0,723
4.	Bên mua TSTT thiếu nhân lực	4,10	0,736
5.	Bên mua TSTT thiếu cơ sở vật chất - kĩ thuật	4,24	0,745
6.	Khó khăn về quyền sở hữu trí tuệ	4,32	0,682
7.	Khó khăn về phương thức chuyển giao công nghệ	4,36	0,624
8.	Trình độ tiếp nhận của bên mua TSTT	3,91	0,737
9.	Thiếu thông tin nhu cầu thị trường	4,13	0,708
10.	Khó khăn về khả năng tiêu thụ sản phẩm	4,08	0,697

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phiếu khảo sát)

Bên cạnh các thuận lợi thì vẫn tồn tại những khó khăn trong quá trình thương mại hóa TSTT với DN tại NTTU cho thấy còn nhiều rào cản đáng kể. Kết quả tại bảng 2 cho thấy, khó khăn nổi bật nhất trong thương mại hóa TSTT tại NTTU là việc lựa chọn phương thức chuyển giao công nghệ. Các hình thức như cấp phép, hợp tác nghiên cứu hay nhượng quyền chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn, khiến hiệu quả khai thác còn hạn chế. Nguyên nhân chính là nhiều kết quả nghiên cứu chưa đạt mức độ sẵn sàng công nghệ đủ cao, DN còn hạn chế về vốn và hạ tầng tiếp nhận, trong khi cơ chế định giá và phân chia lợi ích chưa hoàn thiện, khiến các mô hình cấp phép, hợp tác nghiên cứu hay nhượng quyền khó triển khai hiệu quả. Mặc dù pháp luật hiện hành đã quy định khá rõ về tác giả và chủ sở hữu quyền SHTT, nhưng trong bối cảnh liên kết với DN, một số tình huống phát sinh như quyền khai thác sau chuyển giao, phân chia lợi ích thương mại tương ứng với mức độ đóng góp, hay quyền đối với các cải tiến tiếp theo vẫn cần có hướng dẫn chi tiết hơn. Đây là đặc thù thường gặp ở các trường đại học đang mở rộng hợp tác DN, không phải do thiếu quy định, mà do tính phức tạp của các mô hình hợp tác R&D hiện nay. Bên cạnh đó, năng lực tiếp nhận công nghệ của một bộ phận DN còn hạn chế về cơ sở vật chất và nhân lực chuyên môn, ảnh hưởng đến khả năng chuyển giao và triển khai công nghệ từ nhà trường. Các hình thức khai thác thương mại chưa tối ưu, chiến lược tiếp thị và hệ thống phân phối còn hạn chế, trong khi cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Đặc biệt, nhiều TSTT chưa gắn với nhu cầu thực tiễn vì thiếu liên kết giữa nhà trường và DN ngay từ giai đoạn nghiên cứu, cộng thêm sự thiếu hụt thông tin thị trường. Vấn đề vốn, nhất là với DN nhỏ và vừa, cũng làm giảm khả năng đầu tư và triển khai công nghệ mới. Tóm lại, các rào cản chính trong thương mại hóa TSTT tại NTTU bao gồm: phương thức chuyển giao chưa phù hợp, vấn đề quyền sở hữu trí tuệ, hạn chế về cơ sở vật chất và nhân lực, khó khăn tài chính của DN, cùng với sự thiếu liên kết và thông tin thị trường. Đây là những thách thức cần được tháo gỡ để nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ từ ĐH sang DN.

Bảng 3. Đánh giá về những điều nhà nghiên cứu cần hỗ trợ trong quá trình tạo ra và thương mại hoá TSTT

	Quá trình tạo ra và thương mại hoá TSTT nhà nghiên cứu cần hỗ trợ	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Đào tạo về kỹ năng tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp	4.23	0.687
2	Xã hội hóa các nguồn thông tin sở hữu công nghiệp	4.19	0.734
3	Truyền thông rộng rãi về cơ chế, chính sách khoa học & công nghệ liên quan	4.35	0.676
4	Xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả	4.34	0.672
5	Đào tạo về kỹ năng thương mại hóa TSTT	4.56	0.676
6	Xã hội hóa các dịch vụ kết nối, tư vấn khai thác thương mại hóa TSTT	4.32	0.693
7	Hỗ trợ tài chính cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm mẫu	4.93	0.568
8	Tư vấn pháp lý chuyên sâu về hợp đồng chuyển giao công nghệ và quyền SHTT	4.86	0.592
9	Tổ chức các hội chợ, triển lãm, kết nối thị trường công nghệ trong và ngoài nước	4.23	0.768

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phiếu khảo sát)

Trước những khó khăn và thách thức trong quá trình thương mại hóa TSTT với DN, các nhà nghiên cứu tại NTTU cũng bày tỏ rõ ràng những nhu cầu hỗ trợ cần thiết để có thể nâng cao hiệu quả khai thác và chuyển giao kết quả nghiên cứu. Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy nhu cầu hỗ trợ đồng bộ trên nhiều phương diện trong quá trình tạo ra và thương mại hóa TSTT. Nhu cầu cấp thiết nhất là hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm mẫu, bởi thiếu kinh phí khiến tiến độ chậm và giảm năng lực cạnh tranh. Tiếp đến là tư vấn pháp lý chuyên sâu về hợp đồng chuyển giao và quyền SHTT nhằm bảo vệ lợi ích, giảm rủi ro và đảm bảo minh bạch. Đào tạo kỹ năng thương mại hóa cũng được nhấn mạnh, bao gồm phân tích thị trường, định giá công nghệ, đàm phán hợp đồng và xây dựng chiến lược phù hợp. Bên cạnh đó, việc đăng kí và bảo hộ SHTT kịp thời là điều kiện tiên quyết để thương mại hóa thành công. Các nhu cầu khác gồm dịch vụ kết nối với DN, tư vấn khai thác, đào tạo tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp, cũng như cơ hội quảng bá qua hội chợ, triển lãm và kết nối thị trường. Tóm lại, nhu cầu hỗ trợ tập trung vào tài chính, pháp lý, đào tạo, bảo hộ quyền SHTT, kết nối thị trường và cung cấp thông tin, phản ánh yêu cầu cấp thiết về một hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện cho thương mại hóa TSTT tại NTTU.

Bảng 4. *Đánh giá về các vấn đề ưu tiên cần ưu tiên để tạo lập và khai thác TSTT*

	Các vấn đề ưu tiên cần ưu tiên để tạo lập và khai thác TSTT	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tạo lập và thương mại hóa TSTT	4.41	0.688
2	Nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp	4.16	0.741
3	Tạo điều kiện cho doanh nghiệp trên cân các thông tin về khoa học và công nghệ sở hữu trí tuệ	4.23	0.712
4	Xây dựng cơ chế cụ thể ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đặt hàng và sử dụng TSTT của các tổ chức nghiên cứu	4.58	0.668
5	Thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ thuận lợi, nhanh chóng	4.31	0.702
6	Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả	4.36	0.695
7	Tăng cường dịch vụ kết nối cung - cầu TSTT	4.29	0.723

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phiếu khảo sát)

Từ những nhu cầu hỗ trợ được xác định, các giảng viên và nhà nghiên cứu cũng đã đề xuất các vấn đề trọng tâm cần được ưu tiên nhằm tạo lập và khai thác hiệu quả TSTT. Kết quả khảo sát tại Bảng 4 cho thấy giảng viên và nhà nghiên cứu đánh giá cao các tiêu chí hỗ trợ thương mại hóa TSTT, nhấn mạnh sự cần thiết của chính sách ưu đãi, thủ tục pháp lý thuận lợi và kết nối hiệu quả với DN. Nhu cầu quan trọng nhất là cơ chế khuyến khích DN đặt hàng và sử dụng TSTT, bởi hiện nay DN còn e ngại do thiếu ưu đãi phù hợp. Các chương trình hỗ trợ tài chính, miễn giảm thuế sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư và đưa kết quả nghiên cứu vào ứng dụng. Đồng thời, cần ban hành chính sách khuyến khích DN tham gia trực tiếp vào quá trình tạo lập và thương mại hóa TSTT để tăng cơ hội hợp tác. Một yếu tố khác được quan tâm là cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các nhà nghiên cứu mong muốn có hệ thống

bảo hộ chặt chẽ, thủ tục xác lập nhanh chóng và minh bạch để bảo vệ kết quả nghiên cứu và sớm đưa ra thị trường. Nhu cầu tăng cường dịch vụ kết nối cung – cầu TSTT cũng rất lớn, bởi thiếu cầu nối với DN vẫn là rào cản hiện nay. Việc phát triển cơ sở dữ liệu công nghệ sẵn sàng chuyển giao và công khai thông tin nghiên cứu sẽ giúp DN tiếp cận thuận lợi hơn. Cuối cùng, cần nâng cao năng lực về SHTT cho DN thông qua đào tạo, hội thảo và tư vấn chuyên sâu. Tóm lại, việc thúc đẩy thương mại hóa TSTT phụ thuộc vào cơ chế ưu đãi, chính sách đồng bộ, bảo vệ quyền SHTT, thủ tục pháp lý minh bạch, kết nối thị trường và nâng cao kiến thức SHTT cho DN.

3.4. Thảo luận

3.4.1. Liên kết sở hữu trí tuệ với doanh nghiệp trong bối cảnh đại học hiện nay

Kết quả nghiên cứu cho thấy liên kết SHTT giữa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và DN đã hình thành nhưng còn ở giai đoạn phát triển ban đầu. Các hình thức liên kết hiện nay chủ yếu bao gồm hợp tác nghiên cứu, đồng phát triển sản phẩm, chuyển giao kết quả nghiên cứu và tư vấn – hỗ trợ DN trong các vấn đề kỹ thuật và bảo hộ SHTT. Cách thức liên kết này phù hợp với khung lý thuyết về mô hình tam giác tri thức (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000), trong đó trường đại học đóng vai trò đồng sáng tạo cùng DN.

Ở góc độ thuận lợi, nhà trường đã bước đầu xây dựng cơ chế khuyến khích đăng kí, bảo hộ và khai thác TSTT, đồng thời hình thành đội ngũ chuyên môn có khả năng hỗ trợ DN trong tư vấn pháp lý và kỹ thuật. Điều này tương đồng với các kết luận của Perkmann và cộng sự (2013), cho rằng chính sách khuyến khích nội bộ và năng lực của nhóm hỗ trợ SHTT là nền tảng quan trọng trong thiết lập liên kết đại học – doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các hạn chế nổi bật vẫn xuất hiện trong quá trình triển khai liên kết. Thứ nhất, mức độ sẵn sàng công nghệ của nhiều kết quả nghiên cứu vẫn ở giai đoạn thử nghiệm hoặc hoàn thiện, chưa đạt mức đủ cao để DN có thể tiếp nhận ngay. Thứ hai, DN – đặc biệt là DN vừa và nhỏ – còn hạn chế về cơ sở vật chất, tài chính và nhân lực chuyên môn, làm giảm khả năng tiếp nhận công nghệ từ trường. Thứ ba, quy trình phối hợp giữa hai bên trong đàm phán, định giá công nghệ và chia sẻ lợi ích thương mại hóa cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với các mô hình hợp tác đa dạng. Những thách thức này cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu quốc tế, như Siegel và cộng sự (2003) cho rằng khoảng cách giữa năng lực nghiên cứu của đại học và khả năng tiếp nhận của DN là rào cản phổ biến trong chuyển giao công nghệ.

Ngoài ra, nhu cầu hỗ trợ về tài chính, tư vấn pháp lý, đào tạo kỹ năng thương mại hóa và nâng cao kiến thức SHTT được giảng viên và nhà nghiên cứu đánh giá là rất cần thiết. Điều này phù hợp với xu hướng quốc tế, khi xây dựng năng lực cho nhà nghiên cứu được xem là yếu tố quyết định gia tăng thương mại hóa TSTT (Mowery et al., 2004).

Nhìn chung, các kết quả thảo luận cho thấy liên kết SHTT giữa NTTU và DN có tiềm năng phát triển mạnh, nhưng cần mở rộng cả về chiều sâu hợp tác lẫn cơ chế hỗ trợ. Việc hoàn thiện hệ thống quản trị SHTT nội bộ, tăng cường hợp tác DN và tận dụng chính sách

hỗ trợ của Nhà nước sẽ là các bước quan trọng để nâng cao hiệu quả thương mại hóa TSTT. Điều này không chỉ mang lại lợi ích cho trường và DN mà còn đóng góp vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

3.4.2. Khuyến nghị cho các cơ sở giáo dục đại học

Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể thấy rằng để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và thương mại hóa TSTT, không chỉ Trường Đại học Nguyễn Tất Thành mà nhiều cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đều cần một chiến lược phát triển toàn diện, hướng đến xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo bền vững. Thứ nhất, các trường cần hoàn thiện mô hình tổ chức hỗ trợ SHTT và chuyển giao công nghệ thông qua việc củng cố văn phòng chuyển giao công nghệ (TTO), chuẩn hóa quy trình quản trị SHTT và thiết lập cơ chế định giá – thương mại hóa theo thông lệ quốc tế. Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực chuyên môn về SHTT là yêu cầu thiết yếu, bởi các kỹ năng về pháp lý, định giá công nghệ, đàm phán và thương mại hóa quyết định mức độ thành công khi đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường. Thứ ba, việc tăng cường liên kết với DN cần được mở rộng theo chiều sâu thông qua các dự án nghiên cứu chung, phòng thí nghiệm hợp tác, chương trình đặt hàng nghiên cứu và cơ chế đồng tài trợ sản phẩm mẫu, nhằm nâng cao khả năng ứng dụng của các kết quả khoa học – công nghệ. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục cần phát triển hệ thống ươm tạo khởi nghiệp, thúc đẩy mô hình DN spin-off và hỗ trợ giảng viên, sinh viên triển khai các sáng kiến công nghệ có tiềm năng thương mại hóa. Cuối cùng, việc nâng cao nhận thức về SHTT thông qua đào tạo, hội thảo và tích hợp nội dung SHTT vào chương trình học sẽ góp phần xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo và giảm thiểu rủi ro pháp lý trong nghiên cứu. Những định hướng này không chỉ phù hợp với nhu cầu phát triển của NTTU mà còn có thể áp dụng rộng rãi cho các trường đại học khác, góp phần tăng cường liên kết đại học – doanh nghiệp và đóng góp thiết thực vào hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực tiễn về thực trạng quản lý, khai thác và thương mại hóa TSTT tại NTTU, với trọng tâm là mối liên kết với DN. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý và ban hành các chính sách khuyến khích, song việc thương mại hóa TSTT còn hạn chế bởi những rào cản về kinh nghiệm, tài chính, cơ sở vật chất và sự thiếu đồng bộ trong cơ chế kết nối cung – cầu công nghệ. Những phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước về bối cảnh ĐH Việt Nam, đồng thời bổ sung góc nhìn mới từ một trường ĐH ngoài công lập, nơi tiềm năng đổi mới sáng tạo lớn nhưng nguồn lực còn hạn chế. Đặc biệt, nhu cầu cấp thiết về hỗ trợ tài chính, tư vấn pháp lý, đào tạo kỹ năng thương mại hóa và phát triển kênh kết nối với DN cho thấy vai trò trung tâm của SHTT trong việc hình thành một hệ sinh thái đổi mới hiệu quả.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng để phát huy vai trò của SHTT trong phát triển khoa học công nghệ và gia tăng giá trị kinh tế, NTTU cần đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp thông qua việc hoàn thiện cơ chế quản trị, xây dựng văn phòng chuyển giao

công nghệ, phát triển hạ tầng hỗ trợ thương mại hóa và mở rộng hợp tác. Điều này không chỉ giúp bảo vệ và khai thác hiệu quả thành quả nghiên cứu, mà còn góp phần nâng cao vị thế học thuật, gia tăng nguồn thu và thúc đẩy sự gắn kết giữa đại học – doanh nghiệp – nhà nước trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dinh, V. T. (2016). Hợp tác đại học doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam [University - Enterprise Cooperation in the International Context and Implications for Vietnam]. *VNU Journal Of Economics And Business*, 32(4), 69-80.
- Do, T. N. T. (2024). Liên kết trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ [University–industry collaboration in scientific research and technology transfer]. *Journal of State Management*.
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). *The dynamics of innovation: from National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university–industry–government relations..* Research Policy, 29(2), 109-123. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(99\)00055-4](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4)
- IP Viet Nam. (2022). *Báo cáo thường niên 2022* [Annual report 2022].
- Mowery, D. C., Nelson, R. R., Sampat, B. N., & Ziedonis, A. A. (2004). *Ivory Tower and Industrial Innovation: University-Industry Technology Transfer Before and After the Bayh-Dole Act*. Stanford University Press.
- Nelson, R. R. (2004). *Technology, Institutions, and Economic Growth*. Harvard University Press.
- Ngo, M. T. (2021). Mô hình tổ chức và quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và một số trường đại học thành viên - thực trạng và giải pháp [The model of organization and management of intellectual property activities in Viet Nam National University Ho Chi Minh City and the universities members - current situation and solutions]. *VNUHCM Journal of Economics - Law and Management*, 5(3), 1589-1597.
- Nguyen Tat Thanh University. (2025). *Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ năm học 2024–2025* [Report on science and technology activities for the 2024–2025 academic year].
- OECD. (2021). *OECD Science, Technology and Innovation Outlook 2021*. OECD Publishing.
- O'Shea, R. P., Allen, T. J., Chevalier, A., & Roche, F. (2005). Entrepreneurial orientation, technology transfer and spinoff performance of US universities. *Research Policy*, 34(7), 994-1009. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2005.05.011>
- Pearce, J. M. (2024). Do universities investing in technology transfer via patenting lose money? *Transfer Technologii Bulletin*, (2), 11-21.
- Perkmann, M., Tartari, V., McKelvey, M., Autio, E., Broström, A., D'Este, P., Fini, R., Geuna, A., Grimaldi, R., Hughes, A., Krabel, S., Kitson, M., Llerena, P., Lissoni, F., Salter, A., & Sobrero, M.(2013). *Academic engagement and commercialisation: A review of the literature on university–industry relations.* *Research Policy*, 42(2), 423-442. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2012.09.007>

- Pham, H. T. (2017). Liên kết giữa trường đại học với viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ [Collaboration between Universities, Research Institutes, and Enterprises in Science and Technology Activities]. *Journal Science and Technology Policy and Management*, 6(1), 25-37.
- Pham, T. T. H., & Nguyen, T. H. (2018). Mô hình quản lý sở hữu trí tuệ ở trường đại học–Bài học kinh nghiệm từ Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc [Intellectual property management model in university –lesson experience from Tsinghua University, China]. *Journal of Science, Hue University of Education*, 3(47), 84–94.
- Rothaermel, F. T., Agung, S. D., & Jiang, L. (2007). University entrepreneurship: A taxonomy of the literature. *Industrial and Corporate Change*, 16(4), 691-791. <https://doi.org/10.1093/icc/dtm023>
- Siegel, D. S., Waldman, D., & Link, A. (2003). Assessing the impact of organizational practices on the relative productivity of university technology transfer offices: an exploratory study. *Research policy*, 32(1), 27-48. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(01\)00196-2](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(01)00196-2)
- Su, D., Zhou, D., Liu, C., & Kong, L. (2015). Government-driven university-industry linkages in an emerging country: the case of China. *Journal of Science & Technology Policy Management*, 6(3), 263-282. <https://doi.org/10.1108/JSTPM-02-2015-0008>
- Wright, M., Clarysse, B., Mustar, P., & Lockett, A. (2007). *Academic Entrepreneurship in Europe*. Edward Elgar Publishing.

**CURRENT STATUS OF AND PROPOSED SOLUTIONS
FOR INTELLECTUAL PROPERTY ACTIVITIES IN COLLABORATION
WITH BUSINESSES AT NGUYEN TAT THANH UNIVERSITY**

Nguyen Viet Phan

Nguyen Tat Thanh University, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Viet Phan – Email: nguyenvietphan7490@gmail.com

Received: September 25, 2025; Revised: November 17, 2025; Accepted: December 01, 2025

ABSTRACT

This study analyzes current practices and proposes solutions to improve the management, use, and commercialization of intellectual property (IP) at Nguyen Tat Thanh University through collaboration with businesses. The survey results show that although the university has introduced several incentive policies and initial management mechanisms, the commercialization of IP assets remains limited by insufficient experience, funding, facilities, and connections between supply and demand. The study therefore proposes strengthening IP governance and developing infrastructure to support commercialization, reinforce university–industry collaboration, and contribute to the national innovation ecosystem.

Keywords: commercialization; intellectual property; intellectual property assets; university–industry linkage